

Bản án số: 09/2023/DS-ST  
Ngày: 02-3-2023  
V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Văn Hưng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Nguyệt và bà Trần Ngọc Phương.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Cảnh Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 02 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 4, khu phố KH, phường TPK, thị xã TU, tỉnh BD.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1996; thường trú: Khu phố 1, Phường 3, thị xã C, tỉnh TG; tạm trú: Tổ 3, Khu phố 4, phường U, thị xã TU, tỉnh BD; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bò Hữu N, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 169/2, khu phố 1B, phường AP, thành phố TA, tỉnh BD; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 18, ĐT746, khu phố BH, phường TPK, thị xã TU, tỉnh BD; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện ngày 22/4/2022, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/7/2022; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H và người đại diện hợp pháp ông Lê Hoàng T trình bày:*

Ông Bò Hữu N có vay của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H nhiều lần với tổng số tiền là 3000.000.000đ (Ba tỷ đồng), cụ thể như sau: Ngày 06/01/2015 vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng; ngày 30/9/2015 vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng; ngày 21/11/2015 vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng; ngày 20/12/2015 vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng; ngày 02/02/2016 vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng và ngày 10/02/2018 ông Bò Hữu N vay thêm

2.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng. Trong các giấy biên nhận không ghi về lãi nhưng hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 01%/tháng. Ông Bồ Hữu N đã trả lãi 04 lần với tổng số tiền lãi là 28.000.000 đồng, chưa trả số tiền gốc nào.

Do đó, đề nghị Tòa án buộc ông Bồ Hữu N phải thanh toán trả số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 9%/năm (0,75%/tháng) kể từ ngày gửi thông báo đòi nợ là ngày 27/7/2022 tạm tính đến ngày 11/12/2022 với số tiền 67.750.000 đồng, tổng cộng là 3.067.750.000 đồng (*Ba tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Quan hệ vay nợ giữa bị đơn ông Bồ Hữu N với nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H không liên quan đến việc vay nợ giữa ông Nguyễn Văn L với nguyên đơn vì lý do ông L có vay nhưng đã trả hết nợ cho bà Trần Thị Ngọc H. Bị đơn ông Bồ Hữu N mới trả số tiền lãi là 28.000.000 đồng, chưa trả nợ gốc. Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Rút yêu cầu đối với số tiền lãi là 67.750.000 đồng, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Bồ Hữu N phải thanh toán cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H số tiền nợ gốc là 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*).

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bồ Hữu N trình bày:*

Thừa nhận các giấy mượn tiền gồm: Giấy mượn tiền đề ngày 06/01/2015; Giấy mượn tiền đề ngày 30/9/2015; Giấy mượn tiền đề ngày 21/11/2015; Giấy mượn tiền đề ngày 20/12/2015; Giấy mượn tiền đề ngày 02/02/2016 và Giấy mượn tiền đề ngày 10/02/2018 mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đúng là do ông trực tiếp viết và ký tên, ghi rõ họ tên. Tuy nhiên, thực chất ông chỉ vay của nguyên đơn số tiền 1000.000.000đ (Một tỷ đồng) còn lại là bà H cộng tiền lãi vào nợ gốc. Do đó, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lý do:

Ngày 02/4/2015 ông có vay của ông Nguyễn Văn L số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất 06%/tháng. Khi vay có làm giấy biên nhận đứng tên người vay là Bồ Hữu N và người cho vay là ông Nguyễn Văn L. Tuy nhiên, số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) nêu trên là do ông Nguyễn Văn L vay của bà Trần Thị Ngọc H. Do đó, vào ngày 02/3/2016 theo yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc H thì ông phải ký vào giấy nhận nợ bà Trần Thị Ngọc H số tiền 1000.000.000đ (Một tỷ đồng); không ghi rõ thời hạn và lãi suất trong giấy nhận nợ nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 05%/tháng. Việc ký giấy nhận nợ có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn L. Ngoài ra, cũng trong ngày 02/3/2016 ông có vay thêm của bà Trần Thị Ngọc H số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Như vậy, ngày 02/3/2016 ông phải ký nhận nợ 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng), hàng tháng phải trả lãi là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Do có một số tháng trả lãi không đủ cho nên vào ngày 10/02/2018 bà Hoàng cộng số lãi chưa trả là 460.000.000 đồng và lãi suất chậm trả 40.000.000 đồng thành 500.000.000 đồng tiền lãi và cộng với 1.400.000.000 đồng thành 1.900.000.000 đồng. Cũng ngày 10/02/2018 bà H cho vay thêm số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu ông phải ký nhận nợ 2000.000.000đ (Hai tỷ đồng), lãi suất 05%/tháng. Như vậy thực tế ông chỉ vay của bà H số nợ gốc là 1000.000.000đ (Một tỷ đồng) và đã trả lãi từ ngày 02/3/2016 đến ngày 10/02/2018 với số tiền 1.220.000.000đ (Một tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng) và từ ngày 10/3/2018 đến ngày 10/3/2020 trả lãi với số tiền là

1.130.000.000đ (Một tỷ một trăm ba mươi triệu đồng), tổng cộng là 2.350.000.000đ (Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Do quen biết nhau, vào tháng 4/2015 ông N có nhờ vay tiền để trả nợ ngân hàng. Ông gọi điện hỏi vay thì bà H đồng ý cho vay nhưng yêu cầu ông phải đứng tên trong giấy vay tiền rồi giao lại tiền cho ông N. Do đó, ông nhận từ bà Trần Thị Ngọc H số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và ký vào Giấy nhận nợ đề ngày 02/4/2015 với nội dung có vay của bà Trần Thị Ngọc H số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Sau đó, ông giao cho ông Bồ Hữu N toàn bộ số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và ông N có ký vào Giấy nhận nợ đề ngày 02/4/2015 với nội dung ông N vay của ông số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Ban đầu ông N không trực tiếp gặp bà H nhưng từ giữa tháng 4/2015 thì ông N và bà H gặp nhau trao đổi về thời hạn vay và lãi suất. Vào ngày 02/3/2016 bà H và ông N mời ông ký tên làm chứng trong Giấy nhận nợ đề ngày 02/3/2016 với nội dung ông Bồ Hữu N nợ bà Trần Thị Ngọc H số tiền 1000.000.000đ (Một tỷ đồng), trong đó bao gồm cả số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) ông đứng tên vay của bà H vào ngày 02/4/2015. Cũng từ đó, ông không còn nợ bà H và không còn liên quan đến việc vay nợ giữa bà H và ông N. Ông không trả lãi cho bà H vì ông N là người trực tiếp trả lãi cho bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Về nội dung:

+ Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền 67.750.000 đồng. Nhận thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 3000.000.000 đồng:

Tại phiên tòa, bị đơn ông Bồ Hữu N thừa nhận có vay của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H số tiền 1.000.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền 2.350.000.000 đồng nhưng nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận. Bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả nợ cho nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Bồ Hữu N phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H số tiền 3.000.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền đã vay. Bị đơn ông Bồ Hữu Nghĩa hiện đang cư trú tại phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền 67.750.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H yêu cầu bị đơn ông Bồ Hữu N phải trả số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, bị đơn không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn cho rằng bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng. Bị đơn cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy mượn tiền do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là của bị đơn. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cho rằng đã trả nợ cho nguyên đơn tổng số tiền là 2.350.000.000 đồng và việc trả nợ bị đơn có ghi vào giấy nhưng nguyên đơn không thừa nhận. Trong các giấy ghi việc trả nợ mà bị đơn giao nộp cho Tòa án không có chữ ký, chữ viết của nguyên đơn xác nhận về việc bị đơn trả tiền. Bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc đã trả nợ cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng xác định quan hệ vay nợ giữa bị đơn ông Bồ Hữu N với nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H không liên quan đến việc vay nợ giữa ông Nguyễn Văn L với nguyên đơn vì lý do ông L có vay nhưng đã trả hết nợ cho bà Trần Thị Ngọc H.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc bị đơn ông Bồ Hữu N phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H số tiền 3.000.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92, khoản 1 Điều 244; các điều 227, 228, 266, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 465, 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 67.750.000đ (*Sáu mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H đối với bị đơn ông Bồ Hữu N về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

3. Buộc bị đơn ông Bồ Hữu N phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc H số tiền 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Trả lại cho bà Trần Thị Ngọc H số tiền 46.677.500đ (*Bốn mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000388 ngày 13/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4.2 Ông Bồ Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 92.000.000đ (*Chín mươi hai triệu đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An (Để thi hành);
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Văn Hưng**